

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU ĐỨC
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 47/2023/DSST

Ngày 27/12/2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Anh

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Hạnh

2. Ông Trần Văn Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bảo Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Hồng Phương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 đến 27/12/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2023/TLST-DS ngày 17/4/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2023/QĐXXST-DS ngày 28/11/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1975

Địa chỉ: Tổ C, thôn H, xã K, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số C P, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 05/5/2023 (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn B, sinh năm 1954

Địa chỉ: Tổ F, thôn Q, xã K, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ F, thôn Q, xã K, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vợ ông B có mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974; Địa chỉ: Tổ C, thôn H, xã K, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vợ ông H có đơn xin vắng mặt)

4. *Người làm chứng*: Ông Nguyễn Trung N, sinh năm 1986; Địa chỉ: thôn Q, xã K, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn có người đại diện ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ngày 21/04/2022 ông Phạm Văn H và ông Nguyễn B có ký hợp đồng đặt cọc đối với diện tích là 40m ngang, dài hết đất thửa đất được tách từ thửa 842 tờ bản đồ 9 (thửa mới 6 tờ bản đồ 11) tại xã L, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ gốc) số CU 767750 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 26/3/2020 với những nội dung cơ bản:

Ông B đồng ý chuyển nhượng cho ông H diện tích đất thuộc thửa đất trên với giá 5.150.000.000 đồng (Năm tỷ một trăm năm mươi triệu đồng). Ông H đặt cọc số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để đảm bảo cho việc chuyển nhượng với những cam kết diện tích đất bán là 40 m mặt tiền đường nhựa, dài hết đất, vị trí giáp ông T1. Thời hạn đặt cọc là 90 ngày (từ 21/4/2022 đến 21/7/2022), số tiền còn lại thanh toán khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng.

Thực hiện hợp đồng đặt cọc: Ông B tiến hành tách thửa diện tích đất trên, ngày 13/2/2023 vợ chồng ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.162,7 m² thửa 19 tờ bản đồ số 11(mới) tại xã L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 918504 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp. Như vậy chiều ngang thửa đất là 39m (thỏa thuận là 40m ngang) và diện tích đất hiện trạng là không đúng theo cam kết.

Ông H đã yêu cầu ông B hủy hợp đồng đặt cọc trên và hoàn trả lại tiền cọc nhưng phía ông B không đồng ý.

Từ những lý do trên, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

Tuyên hủy hợp đồng đặt cọc ngày 21/4/2022 giữa ông Phạm Văn H với ông Nguyễn B.

Buộc ông Nguyễn B phải hoàn trả lại tổng số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), trong đó tiền đặt cọc là 1.000.000.000 đồng, tiền phạt cọc là 1.000.000.000 đồng do bên bán vi phạm hợp đồng.

Ngày 27/11/2023 ông Phạm Văn H có đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện, ngoài yêu cầu tuyên hủy hợp đồng đặt cọc ngày 21/4/2022 thì chỉ yêu cầu bị đơn trả lại tiền đặt cọc là 1.000.000.000 đồng.

[2]. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn B trình bày:

Ông Nguyễn B xác nhận việc thỏa thuận và ký kết hợp đồng đặt cọc ngày 21/4/2022 đúng như lời trình bày từ phía nguyên đơn, các bên thỏa thuận chuyển nhượng diện tích đất thuộc thửa đất 6 tờ bản đồ 11 (thửa cũ 842 tờ 9) khi ra sổ mới là thửa đất số 19, tờ bản đồ số 11 tại xã L, huyện C và đặt cọc số tiền 1.000.000.000 đồng giữa các bên là đúng sự thật.

Theo thỏa thuận thì diện tích bán trong phần đất của ông B có chiều ngang là 40m, chiều dài hết đất với giá là 5.150.000.000 đồng (Năm tỷ một trăm năm mươi triệu đồng). Sau khi ký hợp đồng ông H đặt cọc trước 1.000.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận ông B có trách nhiệm thực hiện việc tách thửa diện tích đất có chiều ngang là 40m mặt đường chiều dài hết đất. Thời gian làm giấy như thỏa thuận trong giấy cọc, phía ông B đã thực hiện việc làm thủ tục tách thửa như cam kết ban đầu, chứng cứ đã nộp cho Tòa án.

Quá trình khởi kiện và hòa giải ông H không chấp nhận việc yêu cầu phạt cọc vì ông không có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng, bản thân vẫn thực hiện đúng cam kết giữa hai bên; đối với yêu cầu trả tiền cọc ông ghi nhận để bàn bạc và quyết định.

Tại phiên tòa nguyên đơn đã rút lại yêu cầu phạt cọc thì ông không ý kiến; Ông B cũng đồng ý hủy hợp đồng đặt cọc đã ký nhưng không đồng ý trả lại tiền đặt cọc, vì trong quá trình khởi kiện tại Tòa án, ông B vẫn tiến hành việc tách thửa và điều chỉnh diện tích đất có chiều ngang là 40m mặt đường, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 267020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp 01/6/2023.

[3]. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L và ông Phạm Văn H là vợ chồng, bà cũng xác nhận lời trình bày của ông H là đúng, thống nhất với yêu cầu khởi kiện do bị đơn đã vi phạm các cam kết trong hợp đồng nên yêu cầu hủy hợp đồng đã ký và buộc bị đơn trả lại tiền nhận cọc cho nguyên đơn. Bà L có đơn đề nghị được xét xử xử vắng mặt

[4]. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Bà T và ông Nguyễn B là vợ chồng, bà thống nhất với lời trình bày của ông B, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và không có ý kiến gì thêm.

[5]. Người làm chứng ông Nguyễn Trung N:

Ngày 21/4/2022 ông N chứng kiến ông H và ông B thỏa thuận và ký hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng thửa đất 842, tờ bản đồ số 09 (thửa mới 06 tờ bản đồ 11) tại xã L, huyện C, những nội dung trong hợp đồng là đúng và các bên hoàn toàn tự nguyện ký kết với nhau, ngoài ra ông không có ý kiến gì thêm.

[6]. Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng thì thấy:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48; Thẩm quyền thụ lý đúng quy định tại Điều 35, 39; Tư cách người tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 70, 71, 72; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát, đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vụ án còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.

- Đối với Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ tại phiên tòa; Đối với đương sự đã chấp hành tốt các quy định tại các Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ngày 21/4/2022 ông H và ông B có ký kết hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại xã L, huyện C, các bên thỏa thuận về diện tích, giá chuyển nhượng, đã đặt cọc số tiền 01 tỷ đồng và các thỏa thuận khác. Xét về nội dung và hình thức của hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật và có hiệu lực thi hành. Quá trình thực hiện hợp đồng xác định ông B đã vi phạm thỏa thuận mà hai bên đã ký tại hợp đồng đặt cọc. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy hợp đồng đặt cọc ngày 21/4/2022 và buộc ông B phải trả lại ông H số tiền 01 tỷ đồng. Về án phí: thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu của đương sự xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”; bị đơn cư trú tại huyện C, đối tượng là quyền sử dụng đất tại xã L, huyện C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, theo quy định tại Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc ngày 21/4/2022, buộc bị đơn phải trả lại tiền đặt cọc là 1.000.000.000 đồng; không yêu cầu phạt cọc.

[2] Xét hiệu lực của hợp đồng đặt cọc: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hai bên có ký kết hợp đồng đặt cọc ngày 21/4/2022 để đảm bảo cho việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 842 tờ bản đồ 9 (cũ) tọa lạc tại xã L, huyện C với nội dung ông B đồng ý chuyển nhượng cho ông H diện tích đất với giá 5.150.000.000 đồng. Ông H tiến hành đặt cọc số tiền 1.000.000.000 đồng, thời gian đặt cọc là 90 ngày tính từ 21/4/2022, trong khoảng thời gian này ông B phải tiến hành các thủ tục đo vẽ, tách thửa và ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau thời gian này nếu chưa tách được sổ thì hai bên gia hạn thêm thời gian. Thời hạn ký hợp đồng chuyển nhượng các bên ấn định tại hợp đồng đặt cọc là ngày 21/7/2022. Ông B có nghĩa vụ thực hiện tách diện tích từ thửa 842 ra thửa mới, điều kiện phải có chiều ngang dài 40m mặt tiền đường để ông H thực hiện việc chuyển nhượng lại kiếm lời. Trường hợp quá hạn hợp đồng ông B không bán thì phải bồi thường 02 lần tiền cọc (cụ thể là 2.000.000.000 đồng); ông H không mua thì mất tiền cọc và một số thỏa thuận khác. Các bên đương sự thừa nhận nên xác định sự kiện và nội dung có thật; nội dung và hình thức của hợp đồng đặt cọc phù hợp với quy định tại các Điều 117, Điều 328 Bộ luật dân sự nên có hiệu lực pháp luật và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[3] Nguồn gốc đất và quá trình thực hiện thỏa thuận: Ngày 26/3/2020 ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Kim T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 767750 đối với hai thửa gồm: thửa 840 diện tích 1.827 m² và thửa 842 diện tích 6.215 m² tờ bản đồ 9 tại xã L, huyện C.

Ngày 05/12/2022 hai thửa đất trên được cấp đổi thành các thửa mới là thửa số 6 diện tích 7.096,7 m² và thửa 16 diện tích 1.533,6 m² tờ bản đồ 11 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 965079 ngày 13/12/2022).

Ngày 07/02/2023 tách thửa 6 tờ bản đồ 11 thành các thửa 17, 18, 19, 20 tờ bản đồ 11 (trong đó có diện tích đất cần chuyển nhượng là thửa 19 có diện tích 2.162,7 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 918504 ngày 13/02/2023).

Như vậy, ngay từ thời điểm các bên ký hợp đồng đặt cọc thì ông B đã là chủ thể đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tức là có các quyền của người sử dụng đất theo quy định tại Điều 188 Luật đất đai. Tuy nhiên, xuất phát từ mục đích kinh doanh kiếm lời, mua đi bán lại nên khi giao kết hợp đồng đặt cọc, ông H đã thỏa thuận và ràng buộc bên bán tại Điều 4 của Hợp đồng là “*diện*

tích bán 40m ngang, dài hết đất được tách từ thửa 842 tờ số 9”; thời gian thực hiện là 90 ngày, đến thời hạn ký hợp đồng chuyển nhượng theo thỏa thuận thì ông B vẫn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ cũ), chưa tiến hành tách sổ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích cần chuyển nhượng (ngang 40m mặt tiền x dài hết thửa đất).

Đến thời điểm ngày 13/02/2023 là đã quá thời gian thỏa thuận thì phía ông B mới được cấp sổ mới, nhưng các bên vẫn không tiến hành ký kết được hợp đồng chuyển nhượng với lý do thửa đất mới được tách có diện tích không đúng với cam kết ban đầu (cụ thể là chiều ngang đất không đủ 40m), các bên không thỏa thuận được nên dẫn đến tranh chấp thì thấy:

[3.1] Sau thời điểm khởi kiện và Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn ông B có cung cấp bản ý kiến trình bày hiện ông đã tiến hành các thủ tục hợp, tách thửa đất để tiếp tục tách diện tích đất chuyển nhượng cho ông H. Bộ phận tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân huyện C đã xác nhận ngày 08/5/2023 nhận hồ sơ và ngày 29/5/2023 có kết quả giải quyết hồ sơ theo quy định. Việc thực hiện công việc hợp, tách thửa để ra Giấy chứng nhận mới trong giai đoạn này thì phía nguyên đơn không chấp nhận.

[3.2] Theo trình bày của các bên, việc đặt cọc tiền để đảm bảo cho việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất, thời gian ấn định là 90 ngày kể từ ngày 21/4/2022, ngoài ra tại Điều 4 của Hợp đồng có mục thỏa thuận khác ghi: Sau ba tháng nếu chưa tách được sổ hai bên tiếp tục gia hạn thêm thời gian đến khi tách được sổ và cam kết chung: Bên A (bên bán) ra sổ công chứng như diện tích đã bán. Các bên tự nguyện thỏa thuận đúng ý chí của mình, theo đó có thời hạn bắt đầu và có thời hạn kết thúc, việc phải gia hạn tiếp theo (nếu có) thì phải có sự thỏa thuận mới của hai bên chứ không phải là ý chí của một bên. Khi qua thời gian quy định (sau ngày 21/7/2022) phía ông B chưa ra được sổ lần đầu là do yếu tố khách quan nên ông H không có ý kiến phản đối là các bên đã cùng chấp nhận sự việc trên; sau đó ông B vẫn tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, đến thời điểm ngày 13/02/2023 khi ông B tách được diện tích cần bán thì diện tích này lại không đúng với cam kết của hai bên (thiếu chiều ngang mặt tiền đường nhựa), phía ông H đã không đồng ý và đề nghị hủy hợp đồng cọc và giải quyết hậu quả nhưng ông B không chấp nhận. Việc không đáp ứng được cam kết theo thỏa thuận thuộc trách nhiệm của bên bán và việc này đã làm cho phía ông H không đạt được mục đích của việc nhận chuyển nhượng đất để tiếp tục chuyển nhượng cho chủ thể khác.

Như vậy, ông H không có lỗi trong việc không giao kết hợp đồng chuyển nhượng để thanh toán hết số tiền còn lại cho ông B.

[4] Xét yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc ngày 21/4/2022, Hội đồng xét xử thấy tại phiên Tòa phía ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu này, phía ông B cho rằng ông không có lỗi trong việc thực hiện nghĩa vụ, đồng ý hủy hợp đồng cọc trên nhưng không đồng ý trả lại tiền cọc. Như vậy, cả hai bên không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng nên hợp đồng không thể tiếp tục thực hiện. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 423, Điều 427 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy hợp đồng đặt cọc ngày 21/4/2022.

[5] Từ những phân tích đánh giá nêu trên cũng như căn cứ vào các điều khoản của hợp đồng ngày 21/4/2022, xác định trách nhiệm và lỗi để dẫn đến hợp đồng không thực hiện được là hoàn toàn do phía ông B. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trả lại số tiền cọc là có căn cứ chấp nhận. Đối với yêu cầu phạt cọc do nguyên đơn không còn yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về chi phí tố tụng: Hết tổng số tiền 997.600 đồng (Chín trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm đồng), nguyên đơn đã tạm ứng và tự nguyện chịu, nên đã giải quyết xong.

[7] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do ông Nguyễn B là người cao tuổi nên nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 117; Điều 385, Điều 423; Điều 427; Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 188 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTWQH.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” với ông Nguyễn B.

1.1. Hủy hợp đồng đặt cọc ngày 21/4/2022 được ký kết giữa ông Phạm Văn H với ông Nguyễn B đối với thửa đất số 842, tờ bản đồ số 09 (thửa mới 06 tờ bản đồ 11) tại xã L, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.2. Buộc ông Nguyễn B phải hoàn trả lại cho ông Phạm Văn H số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về chi phí tố tụng (sao lục chứng cứ): Hết số tiền 997.600 đồng (Chín trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm đồng), nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ và đã đóng tạm ứng chi phí, nên đã giải quyết xong.

3. Về án phí: Ông Nguyễn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Hoàn trả cho ông Phạm Văn H 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000131 ngày 17/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. (Người vắng mặt thì thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.)

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND H. Châu Đức;
- Chi cục THADS H. Châu Đức;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

Lê Hoàng Anh

